

Bản án số: 75/2022/DS-ST
Ngày: 19-8-2022.
V/v tranh chấp “Hợp đồng vay
tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CM, TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Dương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phan Thị Nga;
2. Ông Tô Ngọc Liêm.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Lê Hồng Duyên, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện CM, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện CM tham gia phiên tòa: Ông Lê Hoàng Vĩnh – Kiểm sát viên

Trong ngày 19 tháng 8 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện CM xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 42/2022/TLST-DS ngày 07 tháng 02 năm 2022 về tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 413/2022/QĐXXST-DS ngày 21 tháng 7 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 383/2022/QĐST-DS, ngày 09/8/2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

Bà Thái Thị Hồng L, sinh năm 1986, nơi cư trú: ấp LQ2, xã LDB, huyện CM, tỉnh An Giang (có mặt).

2. Bị đơn:

- 2.1. Bà Đặng Ngọc H, sinh năm 1982 (có mặt);
- 2.2. Ông Đỗ Quốc T, sinh năm 1980 (có đơn xin vắng mặt),
Cùng nơi cư trú: ấp LQ1, xã LDB, huyện CM, tỉnh An Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Đặng Thị H (H), sinh năm 1977, nơi cư trú: ấp LT, xã LDB, huyện CM, tỉnh An Giang (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Thái Thị Hồng L trình bày: Ngày 22/8/2019 âm (ngày 20/9/2019 dương), bà Thái Thị Hồng L cho bà Đặng Ngọc H vay số tiền 51.000.000 đồng, việc vay nợ

không thỏa thuận lãi suất, có làm biên nhận. Khi hỏi vay tiền bà H nói mua đất gần nhà mẹ, do đã đặt cọc 30.000.000đồng, nếu trong ngày 20/9/2019, không có tiền trả thì sẽ mất tiền cọc. Do đó bà có hỏi vay dùm bà H 51.000.000đồng, bà H hứa sau một tháng sẽ trả nhưng đến hạn bà H không trả vốn và lãi mà cố tình lánh mặt. Bà có gặp chồng bà H là ông Đỗ Quốc T yêu cầu ông cùng vợ trả cho bà số tiền trên vì khi bà hỏi vay tiền bà H và ông T vẫn còn sống chung và làm ăn chung trong gia đình. Ông T hứa Trả mỗi tháng 3.000.000đồng, bà yêu cầu làm giấy tờ nhưng ông T không làm. Sau đó, bà có đến nhà bà Đặng Thị H là chị của bà H vì biết bà H đang ở đây, không gặp bà H nên bà H hứa sẽ trả thay cho bà H, ngày 22/8/2020 (nhằm ngày 08/10/2020), bà H trả 10.000.000 đồng, lần thứ 02 thì bà H không đồng ý trả nữa. Nay, bà yêu cầu bà H, ông T trả số tiền 41.000.000đồng và tính lãi suất đối với số tiền 51.000.000đồng từ ngày 22/8/2019 đến ngày 22/8/2020 và lãi suất số tiền 41.000.000đồng từ ngày 23/8/2020 đến ngày xét xử. Tại phiên tòa bà L vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn bà Đặng Ngọc H trình bày: Năm 2019, bà có vay bà L số tiền 51.000.000đồng, việc vay tiền có làm biên nhận, lãi suất 7%/tháng nhưng không có giấy tờ gì chứng minh cho việc thỏa thuận lãi suất. Khi vay có hứa khoảng 01 tháng sẽ trả tiền, mục đích vay để trả nợ riêng của bà, chồng bà không biết. Sau khi vay, có trả cho bà L số tiền 10.000.000đồng, đây là tiền của bà Hồng là chị ruột của bà tự nguyện trả nợ thay cho bà, hiện nay bà còn nợ bà L số tiền 41.000.000đồng. Nay do hoàn cảnh khó khăn nên yêu cầu được trả dần mỗi tháng 1.000.000đồng cho đến khi hết nợ còn lãi thì xin không trả. Đối với số tiền 10.000.000đồng bà và Hồng sẽ tự giải quyết. Khi vay tiền ông T không biết. Sau này do bà L đến đòi tiền nên ông T biết.

Quá trình giải quyết vụ án ông Đỗ Quốc T trình bày: Việc vay mượn nợ giữa bà H và bà L như thế nào ông không biết nên ông không đồng ý trả nợ cùng bà H và xin vắng mặt cho đến khi kết thúc vụ án vì ông không có liên quan đến việc vay mượn này.

Bà Đặng Thị H (H) đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bà vắng mặt không rõ lý do. Nên Tòa án không ghi nhận ý kiến của bà về nội dung đơn khởi kiện của bà L.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện CM phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng với quy định của pháp luật. Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Căn cứ các Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự, đề nghị:

- Công nhận hợp đồng vay tài sản giữa bà Thái Thị Hồng L với bà Đặng Ngọc H.
- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Thái Thị Hồng L.

- Buộc bà Đặng Ngọc H trả bà Thái Thị Hồng L 41.000.000 đồng và tính lãi suất theo quy định của pháp luật.

- Không chấp nhận yêu cầu buộc ông Đỗ Quốc T liên đới cùng bà Đặng Ngọc H trả 41.000.000 đồng và lãi suất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn khởi kiện bị đơn. Bị đơn có nơi cư trú tại ấp Long Quới 1, xã LDB, huyện CM, tỉnh An Giang. Nên Tòa án nhân dân huyện CM thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền được quy định tại các Điều 26, 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Bị đơn ông Đỗ Quốc T có đơn xin vắng mặt; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Đặng Thị H (H) đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung: Bà Thái Thị Hồng L cho bà Đặng Ngọc H vay số tiền 51.000.000 đồng có làm biên nhận được bà Hà ký xác nhận, và thỏa thuận trả lãi hàng tháng. Sau khi vay đến ngày 22/8/2020 bà H có trả cho bà L được 10.000.000 đồng. Do bà H đã vi phạm nghĩa vụ trả lãi nên bà L yêu cầu vợ bà Hà trả lại số tiền vốn 41.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật từ ngày vay cho đến ngày xử. Hội đồng xét xử xét thấy, hợp đồng trên được xác lập trên cơ sở tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, không bị lừa dối hay ép buộc nên đây là hợp đồng hợp pháp. Do bà H vi phạm nghĩa vụ như đã thỏa thuận nên bà phải có nghĩa vụ thanh toán số tiền nợ cho L. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bà Đặng Ngọc H có nghĩa vụ trả cho bà L số tiền 41.000.000 đồng là phù hợp theo quy định tại các Điều 463, 466 Bộ luật dân sự năm 2015.

[3] Đối với bà L yêu cầu ông Đỗ Quốc T có nghĩa vụ liên đới cùng bà Hà trả 41.000.000 đồng. Thấy rằng, trong thời gian bà H vay tiền, giữa bà H và ông T xảy ra mâu thuẫn, ông T có nộp đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà H, cụ thể, tại các Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án hôn nhân số 05 ngày 15/01/2018 và số 142 ngày 18/8/2021. Mặt khác, tại biên bản xác minh 05/5/2022 được chính quyền địa phương xác nhận, mặc dù ông T và bà H vẫn còn là vợ chồng nhưng đã ly thân với nhau khoảng 03 năm nay, cho thấy trong thời gian giữa bà L và bà Hà xác lập giao dịch vay tiền thì vợ chồng không sống cùng nhau, bà H cũng cho rằng mục đích vay tiền là sử dụng vào mục đích cá nhân nên đây là khoản nợ riêng của bà H. Do bà L không cung cấp được chứng cứ nào khác để chứng minh việc bà H vay tiền để phục vụ nhu cầu gia đình hoặc ông T biết và sử dụng số tiền này nên không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu của bà L.

[4] Đối với việc bà Đặng Ngọc H yêu cầu xin trả dần mỗi tháng 1.000.000 đồng cho hết nợ. Xét thấy, số nợ này bà H thiếu đã lâu nay lại kéo dài thời gian trả nợ nên làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bà L, hơn nữa không được bà L đồng ý nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để chấp nhận.

[5] Ngoài yêu cầu trả vốn bà L còn yêu cầu bà H trả lãi đối với số tiền 51.000.000đồng từ ngày 22/8/2019 đến ngày 22/8/2020 và lãi suất số tiền 41.000.000đồng từ ngày 23/8/2020 đến ngày xét xử. Xét thấy, do bà H vi phạm chậm thực hiện nghĩa vụ của bên vay, làm ảnh hưởng đến lợi ích của bà L nên bà L yêu cầu tính lãi là có căn cứ phù hợp Điều 468 Bộ luật Dân sự. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử thấy rằng tại thời điểm vay các bên không thỏa thuận lãi suất, có thỏa thuận thời hạn trả vốn và trả lãi sau 01 tháng. Do hai bên trong biên nhận hai bên không thỏa thuận lãi suất nên số tiền lãi được tính theo 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự và số tiền lãi được tính như sau:

- Từ ngày 22/8/2019 (20/9/2019 dl) đến ngày 22/8/2020 (08/10/2020) là 384 ngày, tiền lãi được tính là: 51.000.000đồng x (10%/năm) (10/100/365) x 384 ngày = 5.440.000 đồng;

- Từ ngày 09/10/2020 đến ngày 19/8/2022 là 679 ngày, tiền lãi được tính là: 41.000.000đồng x (10%/năm) (10/100/365) x 679 ngày = 7.733.000 đồng;

Tổng cộng tiền lãi là 13.173.000 đồng.

Từ những phân tích trên có cơ sở buộc bà Đặng Ngọc H có nghĩa vụ trả cho bà Thái Thị Hồng L số tiền vốn 41.000.000 đồng và tiền lãi là 13.173.000 đồng. Tổng cộng vốn lãi là 54.173.000 đồng.

[6] Đối với việc bà H cho rằng số tiền 10.000.000 đồng trả cho bà L là của chị bà tên Đặng Thị H tự nguyện trả nợ cho bà, bà và bà H sẽ tự giải quyết. Xét thấy quá trình giải quyết và tại phiên tòa hôm nay tòa án đã triệu tập bà Đặng Thị H để ghi nhận ý kiến tuy nhiên bà vắng mặt không có lý do. Do đó nếu sau này có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng vụ kiện khác.

[7] Về án phí: Đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Các Điều 26, 35, 39, 144, 147, 227, 228 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Công nhận hợp đồng vay tài sản giữa bà Thái Thị Hồng L với bà Đặng Ngọc H.

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Thái Thị Hồng L.

- Buộc bà Đặng Ngọc H có nghĩa vụ trả cho bà Thái Thị Hồng L số tiền vốn 41.000.000 đồng và tiền lãi 13.173.000 đồng. Tổng cộng vốn và lãi là 54.173.000 (Năm mươi bốn triệu một trăm bảy mươi ba nghìn) đồng.

- Không chấp nhận yêu cầu buộc ông Đỗ Quốc T liên đới cùng bà Đặng Ngọc H trả 41.000.000 đồng và tiền lãi.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

+ Về án phí sơ thẩm:

- Bà Đặng Ngọc H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 2.708.000 (*Hai triệu, bảy trăm lẻ tám nghìn*) đồng.

- Bà Thái Thị Hồng L được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.025.000 đồng (*Một triệu không trăm hai mươi lăm nghìn*) đồng theo biên lai thu số 0010106 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang cấp ngày 07/02/2022.

Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND H. CM;
- TAND tỉnh An Giang;
- Chi cục THADS H. CM;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Dương

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Tòa án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: “Số:100/2017/DS-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: “Số:108/2017/HNGĐ-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: “Số:110/2017/KDTM-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: “Số:115/2017/LĐ-ST”).

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc

tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: “tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân”).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, bỏ dòng “Thẩm phán...”, đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ “Tòa án nhân dân” thành “Viện kiểm sát nhân dân”.

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ “Trong các” (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi “Trong các ngày” (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liên nhau thì ghi: “Từ ngày đến ngày” (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liên nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liên nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liên nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ “công khai” bằng từ “kín”.

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi “DS”; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi “HNGĐ”; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi “KDTM”; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi “LĐ” (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: “văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...”.

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc T bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau: